

Bản án số: 04/2018/HS-ST
Ngày: 06-02-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Hồng;

Ông Nguyễn Hoàng Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sơn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Thìn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 01 và 06 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 42/2017/TLST-HS, ngày 19 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2017/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1987 tại Đồng Nai; nơi đăng ký thường trú: ấp 6, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: nhà trọ A, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Thanh M; tiền án: không; tiền sự: không; ngày bị tạm giữ 12-8-2015; ngày bị bắt, tạm giam 21-8-2015; ngày được cho tại ngoại 22-6-2017; có mặt.

2. Nguyễn Văn Thái B, sinh năm 1994 tại Hậu Giang; nơi đăng ký thường trú: ấp Đ, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang; chỗ ở: không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C và bà Lý Thị H; có vợ và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; ngày bị tạm giữ 11-8-2015; ngày bị bắt, tạm giam 21-8-2015; ngày được cho tại ngoại 15-5-2017; có mặt.

3. Nguyễn Quốc N, sinh năm 1980 tại Hậu Giang; nơi đăng kí thường trú: ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang; chỗ ở: không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 04/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q và bà Bùi Thị C; có vợ và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; ngày bị tạm giữ 11-8-2015; ngày bị bắt, tạm giam 21-8-2015; ngày được cho tại ngoại 15-5-2017; có mặt.

4. Nguyễn Văn Q (tên thường gọi khác: Đ), sinh năm 1991 tại Thanh Hóa; nơi đăng kí thường trú: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở: không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C và bà Ngô Thị Y; có vợ và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; ngày bị bắt, tạm giam 13-5-2016; ngày được cho tại ngoại 22-6-2017; có mặt.

5. Mai Đức T, sinh năm 1990 tại Thanh Hóa; nơi đăng kí thường trú: thôn C, xã P, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: số 74/26, đường N, phường 13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Văn T và bà Đinh Thị H; tiền án: không; tiền sự: không; ngày bị tạm giữ 12-8-2015; ngày bị bắt, tạm giam 21-8-2015; ngày được cho tại ngoại 30-11-2015; ngày bị bắt, tạm giam 31-8-2016; ngày được cho tại ngoại 22-6-2017; có mặt.

6. Nguyễn Vi V (tên thường gọi khác: V), sinh năm 1984 tại Tiền Giang; nơi đăng kí thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; chỗ ở: không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị M; có vợ và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; ngày bị tạm giữ 12-8-2015; ngày bị bắt, tạm giam 21-8-2015; ngày được cho tại ngoại 15-5-2017; có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: khu phố L, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; cư trú tại: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: khu phố L, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ 1, khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Ông Trần Danh M, sinh năm 1991; nơi cư trú: xóm 19, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Bà Ngô Thị Kim C, sinh năm 1985; nơi cư trú: khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6. Ông Trịnh Văn D, sinh năm 1968; nơi cư trú: khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7. Ông Đoàn Viết V, sinh năm 1991; nơi cư trú: thôn G, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

8. Ông Hà Văn T, sinh năm 1988; nơi cư trú: xóm 20, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1984; nơi cư trú: số 58/64, khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

10. Bà Lê Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

11. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1978; nơi cư trú: khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

12. Ông Đặng Trần L, sinh năm 1978; nơi cư trú: số 19D, ấp 3, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; trú tại: lô J56, đường NE8, khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

13. Ông Thái Văn L, sinh năm 1974; nơi cư trú: số 63/31, đường Q, phường 10, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

14. Bà Ngô Thị Ngọc L, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ 6, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

15. Ông Võ K, sinh năm 1976; nơi cư trú: DB 8, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

16. Bà Đỗ Thị Cẩm T, sinh năm 1968; nơi cư trú: khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

17. Ông Đặng Ngọc T, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ 17, ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

18. Ông Đặng Ngọc T, sinh năm 1955; nơi cư trú: tổ 16, ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trần Thị D, sinh năm 1992; nơi cư trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1993; nơi cư trú: xóm P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
3. Ông Trần Tấn Đ, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
4. Bà Mạc Thị T, sinh năm 1975; nơi cư trú: số 213/73, đường Q, phường 10, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
5. Ông Dương Tâm Đ, sinh năm 1992; nơi cư trú: số 112, khu phố 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
6. Bà Hồ Thị N, sinh năm 1951; nơi cư trú: tổ 6, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.
7. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ 6, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.
8. Ông Cao Văn B, sinh năm 1960; nơi cư trú: DB11, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
9. Bà Hà Thị Thùy L, sinh năm 1984; nơi cư trú: 19D, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; tạm trú: NE8, khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.
10. Bà Huỳnh Ngọc M, sinh năm 1980; nơi cư trú: khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
11. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ 17, ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
12. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1959; nơi cư trú: tổ 16, ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
13. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; nơi cư trú: số 169/D2, khu phố 7, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
14. Bà Võ Thị N, sinh năm 1979; nơi cư trú: khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
15. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; nơi cư trú: đường ĐT741, khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
16. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ 1, khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
17. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963; nơi cư trú: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.
18. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1964; nơi cư trú: khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

19. Ông Hồ Ngọc Bảo S, sinh năm 1977; nơi cư trú: số 03, đường T, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: số 66, đường 17, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

20. Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1977; nơi cư trú: xóm 7, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; tạm trú: số 6/6, tổ 8, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

21. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1982; nơi cư trú: xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; tạm trú: số 4/2, Quốc lộ 1K, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

22. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; tạm trú: số 4/2, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

23. Ông Trần Tuấn K, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 11, đường T, khu phố 4, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

24. Bà Lê Thị T, sinh năm 1975; nơi cư trú: số 576/92, đường Đ, phường 14, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

25. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; nơi cư trú: số A3/27, ấp 1, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

26. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

27. Bà Nguyễn Thụy Thùy G, sinh năm 1977; nơi cư trú: số 53, đường L, phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: số 502, lô A39C312, đường L, phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

28. Ông Bùi Huy H, sinh năm 1975; nơi cư trú: 26/46/6/5, đường số 5, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

29. Ông Hồ Việt B, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang; vắng mặt.

30. Ông Vũ Văn P, sinh năm 1979; nơi cư trú: số 513/2, đường Đ, phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: C109, Chung cư C, phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

31. Bà Trần Thị H, sinh năm 1970; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1993 và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1996; cùng cư trú: thôn 3, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; cùng vắng mặt.

32. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: số 1027, đường N, tổ 1, khu phố L, phường L, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

33. Ông Phan Bá T, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm V, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An; tạm trú: khu phố 4, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

34. Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1996; nơi cư trú: ấp Đ, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang; vắng mặt.

35. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; vắng mặt.

36. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1958; nơi cư trú: ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang; vắng mặt.

37. Ông Mai Xuân T, sinh năm 1970; nơi cư trú: số 13/6, đường M, phường 13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: số 194/6, đường T, phường 13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn Thái B, Nguyễn Quốc N, Mai Đức T, Nguyễn Vi V và đối tượng tên Q có quen biết nhau.

Đầu tháng 4 năm 2015, Q và S gặp nhau tại một quán cà phê trên địa bàn quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Cả hai cùng bàn bạc làm giấy tờ giả để bán cho người dân lấy tiền tiêu xài. Sau đó, Q về phòng trọ của mình tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tự tìm hiểu cách làm giấy tờ giả trên mạng internet. Q sử dụng 01 máy tính xách tay và thông tin cá nhân của mình để làm giả các loại giấy tờ gồm: giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe hạng A1, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô và mua 01 máy in màu để in giấy tờ giả. Sau khi thử làm được các loại giấy tờ trên, Q hẹn gặp S tại quán cà phê trên địa bàn quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bàn bạc về việc làm giả giấy tờ với số lượng lớn cho S. Q và S thỏa thuận, S giao thông tin cá nhân và hình ảnh của B, N và thông tin 02 xe mô tô của S cho Q làm các loại giấy tờ giả gồm: giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe hạng A1, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô. S sẽ trả công cho Q số tiền 160.000 đồng/bộ. Khoảng 03 ngày sau, S giao cho Q 60 tấm ảnh 2x3cm của B và N, 02 giấy chứng minh nhân dân phô tô, 02 tờ giấy ghi thông tin 02 xe mô tô của S đặt Q làm 30 bộ giấy tờ giả gồm: giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe hạng A1 tên L; giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe hạng A1 tên N, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số khung Y-021902, số máy F27E-0725865 hiệu Honda Airblade biển số giả 60B1 – 352.17 của S, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số khung Y-229235, số máy 1DB1-229227 hiệu Yamaha Nouvo biển số giả 95G1-364.05. Sau khi làm xong các loại giấy tờ trên, Q in ra khổ giấy A4 (mỗi tờ giấy A4 in được 08 giấy) rồi dán ảnh của B và N dán vào giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe. Q nhờ T phụ giúp việc cắt ảnh của B và N dán vào các loại giấy tờ trên. Sau đó, Q nhờ T đi giao giấy tờ cho S 02 lần, mỗi lần 10 bộ, Q trực tiếp giao cho S 10 bộ (từ bút lục số 1837-

1851). Q không biết hành vi của S, B, N cầm cố giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Sau khi nhận được giấy tờ giả từ Q, S cùng V cắt ra thành từng bộ rồi dùng máy ép nhựa ép hoàn chỉnh. S thỏa thuận với V trả công cho V 40.000 đồng/bộ. Sau đó, S bàn bạc với Q (chưa rõ lai lịch), B và N, S giao giấy tờ giả và hướng dẫn cách thức cho B, N đi cầm cố mỗi bộ giấy tờ giả với số tiền từ 700.000 đồng đến 1.500.000 đồng/bộ và bỏ không chuộc lại. S là người thuê phòng trọ cho B và N ở. S giao 02 xe mô tô của S cho B và N làm phương tiện đi cầm cố giấy tờ giả. Sau khi B và N cầm được giấy tờ giả đem tiền về giao cho S để trả công cho Q và V. Số còn lại S, B và N chia đều.

Nguyễn Văn Thái B và Nguyễn Quốc N biết việc Q làm giả giấy tờ nhưng đồng ý giao hình ảnh và thông tin cá nhân của mình cho S để S đưa cho Q làm giấy tờ giả. Sau khi có giấy tờ giả B cùng N đi cầm cố cho các tiệm cầm đồ được 18 bộ, chiếm đoạt tổng số tiền là 18.300.000 đồng của 18 bị hại. Cụ thể như sau:

Ngày 02-8-2015, S giao cho B và N 02 bộ giấy tờ giả và xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo biển số giả 95G1-364.05 để đi cầm cố tại tiệm cầm đồ T (do ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ hộ kinh doanh) thuộc khu phố L, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho bà Nguyễn Thị Tuyết H (là vợ ông T) 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng.

Ngày 07-8-2015, B và N tiếp tục nhận giấy tờ giả từ S và cầm cố tại tiệm cầm đồ T (do ông Phạm Văn T đứng tên chủ hộ kinh doanh) thuộc khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho ông T 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng. Cùng ngày, B và N đến phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, cầm cố tại tiệm cầm đồ Mai Anh (do ông Trịnh Văn Dũng đứng tên chủ hộ kinh doanh) cầm cố cho ông Dũng 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ A (do bà Trần Thị D đứng tên chủ hộ kinh doanh) cầm cố cho ông Đoàn Viết V (chồng bà D) 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng; cầm cố tại tiệm N (do bà Bùi Thị M đứng tên chủ hộ kinh doanh) cầm cố cho ông Hà Văn T (chồng bà M) 01 bộ giấy tờ giả với số tiền là 1.000.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ C (do ông Trần Danh M đứng tên chủ hộ kinh doanh), cầm cố cho ông M 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ P (do bà Ngô Thị Kim C đứng tên chủ hộ kinh doanh) cầm cố cho bà C 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng.

Ngày 08-8-2015, sau khi nhận giấy tờ giả từ S, B và N tiếp tục cầm cố tại tiệm cầm đồ T (do ông Nguyễn Văn T **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố L, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho ông T 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng. Cùng ngày, B và N tiếp tục đến tiệm cầm đồ A (do ông Trần Tấn Đ **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương cầm cố cho bà Lê Thị T (vợ ông Đ) 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 800.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ K (do bà Bùi Thị N **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc tại khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương,

cầm cố cho bà N 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.000.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ Q (do ông Đặng Trần L **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho ông L 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.200.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ C (do bà Mạc Thị T **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương cầm cố cho ông Thái Văn L (chồng bà T) 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.200.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ K (do ông Lê Thanh T **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho ông Dương Tâm Đ (là người làm thuê cho ông T) 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.200.000 đồng.

Ngày 11-8-2015, B và N sử dụng xe mô tô biển số 60B1-352.17 của S đi từ thị xã T, tỉnh Bình Dương đến huyện T, tỉnh Tây Ninh cầm cố tại tiệm cầm đồ N (do bà Hồ Thị N đứng tên chủ hộ kinh doanh) thuộc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh, cầm cố cho bà **Ngô Thị Ngọc L (bà L là con của bà N, bà L trực tiếp quản lý, kinh doanh tiệm cầm đồ N)** 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 800.000 đồng. Sau đó, B và N quay về Quốc lộ 13, đến tiệm cầm đồ K (do ông Võ K **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho ông K 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 700.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ B (do bà Đỗ Thị Cẩm T **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho bà T 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 700.000 đồng. Sau đó, B và N đến khu vực huyện B, tỉnh Bình Dương, cầm cố tại tiệm cầm đồ N (do ông Đặng Ngọc T **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho ông T 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.200.000 đồng; cầm cố tại tiệm cầm đồ T (do ông Đặng Ngọc T **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, cầm cố cho ông T 01 bộ giấy tờ giả với số tiền 1.500.000 đồng. B và N tiếp tục đến tiệm cầm đồ T (do anh Trần Văn N **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) để cầm cố giấy tờ giả. Tuy nhiên, anh N không nhận cầm cố nên B và N tiếp tục di chuyển về hướng huyện C, tỉnh Bình Phước. Thấy hành vi của B và N có dấu hiệu nghi vấn, anh N trình báo với Công an xã T bắt giữ B và N giao Công an huyện B xử lý. Quá trình làm việc với B và N, Công an huyện B đã bắt giữ S, T và V để điều tra, xử lý.

Riêng Q, biết sự việc bị phát hiện, đồng bọn bị bắt nên bỏ trốn. Ngày 13-5-2016, Q bị bắt theo lệnh truy nã.

Quá trình điều tra S khai nhận: cầm cố 01 xe mô tô hiệu Hayate biển số 69K4-8844, số máy F4A5125317 và 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy mang tên T (giấy tờ thật) với giá 7.000.000 đồng, 01 xe mô tô hiệu Dream biển số 52L8-1234 và 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy mang tên Ngụy Xú H (giấy tờ thật) với số tiền 10.000.000 đồng tại tiệm cầm đồ S (do ông Hồ Ngọc Bảo S **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố 5, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cũng tại tiệm cầm đồ này, Q cầm cố 01 xe mô tô Yamaha Nouvo biển số 59N2-116.50 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 003604 mang tên Nguyễn Thị H (giấy tờ thật) với số tiền 12.000.000 đồng, 01 xe mô tô hiệu Yamaha

Sirius biển số 37B2-339.15 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy 00386 mang tên Nguyễn Văn N (giấy tờ giả) với số tiền 12.000.000 đồng, 01 xe mô tô Yamaha Exciter biển số 59N1-667.32 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 006779 mang tên Nguyễn Văn T (giấy tờ thật) với số tiền 36.000.000 đồng.

B cầm cố 01 xe mô tô hiệu Yamaha Jupiter Fi biển số 95G1-094.03 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Hồ Việt Bảo (giấy tờ thật) cùng 01 xe mô tô hiệu Yamaha biển số 54F2-5048 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Vũ Văn P (giấy tờ thật) với số tiền 23.000.000 đồng, 01 xe mô tô hiệu Honda Wave biển số 48B1-175.51 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Văn N (giấy tờ thật) với số tiền 11.500.000 đồng tại tiệm cầm đồ Q (do ông Đỗ Văn M **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, B còn cầm cố 01 xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo biển số 59X1-276.13 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Thị T (giấy tờ thật) tại tiệm cầm đồ C (do ông Nguyễn Văn C **đứng tên chủ hộ kinh doanh**) thuộc khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương với số tiền 16.000.000 đồng.

Hành vi cầm cố giấy tờ giả của B, N xảy ra trên địa bàn huyện T, tỉnh Tây Ninh, thị xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Cơ quan điều tra Công an huyện B đã có công văn đề nghị phối hợp điều tra.

Cơ quan điều tra Công an thị xã B, Cơ quan điều tra Công an thị xã T đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra Công an huyện B nhập vụ án để điều tra xử lý chung theo quy định.

Cơ quan điều tra Công an huyện T, tỉnh Tây Ninh không khởi tố hành vi cầm cố giấy tờ giả của B, N xảy ra trên địa bàn huyện T, tỉnh Tây Ninh vì chưa đủ căn cứ khởi tố.

Đối với hành vi cầm cố xe mô tô có giấy chứng nhận đăng ký không đúng với thông tin chủ sở hữu hợp pháp mà các bị cáo S, B, Q thực hiện tại tiệm cầm đồ Q, tiệm cầm đồ C tại thị xã D, tỉnh Bình Dương và tiệm cầm đồ S tại quận T, thành phố Hồ Chí Minh: các bị cáo S, B, Q khai nhận mua lại các xe trên từ các tiệm bán xe cũ, mua qua thông tin rao bán trên mạng Internet. Các bị cáo không biết các xe trên là vật chứng trong các vụ án khác.

Ông Đỗ Văn M, ông Nguyễn Văn C, ông Hồ Ngọc Bảo S khi nhận cầm cố không biết các tài sản mà bị cáo S, B, Q cầm cố là tài sản không hợp pháp nên Cơ quan điều tra Công an huyện B không khởi tố về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch của đối tượng tên Q. Cơ quan điều tra Công an huyện B, tiếp tục điều tra làm rõ, có căn cứ sẽ xử lý sau.

- Vật chứng thu giữ của B và N gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T, 05 bộ giấy tờ giả, 05 giấy hợp đồng cầm đồ tại các tiệm cầm

đồ trên địa bàn thị xã D, 01 điện thoại di động Nokia 215 màu đen của N, 01 điện thoại Iphone 5 của B, số tiền 3.750.000 đồng.

- Vật chứng thu giữ của S, T, V gồm: 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Hoàng S; 01 điện thoại di động LG màu đen của Nguyễn Hoàng S; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo màu đỏ đen, biển số 95G1- 364.05, số khung Y-229235, số máy 1DB1-229227 của S; 01 chứng minh nhân dân mang tên Mai Đức T; 01 xe mô tô biển số 59P1-136.79 của T; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 59P1-136.79 của T; 01 giấy phép lái xe mô tô mang tên Mai Đức T; 01 điện thoại di động Iphone 5 của T; 01 điện thoại di động BlackBerry màu đen của T; 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Vi V; 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Trúc L; 01 điện thoại di động Iphone 3 của V; số tiền 300.000 đồng thu giữ của T.

- Vật chứng thu giữ qua khám xét nơi ở của S và V gồm: 01 máy ép viên nhựa dẻo hiệu T; 01 máy ép nhựa hiệu M; 01 bàn cắt giấy; 02 cuộn keo mềm; 160 tấm keo cứng; 04 chiếc kéo; 03 biển số: 59P1-611.77, 60P8-296.59, 61P1-177.50; 03 chứng minh nhân dân: 01 mang tên Nguyễn Văn P, 02 mang tên Nguyễn Hữu C; 01 giấy đăng ký xe mô tô số 063820, biển số 83P2-251.03; 01 giấy đăng ký xe mô tô số 010737, biển số 61N6-7855; 05 quẹt ga; 01 dao cắt giấy; 01 tu vít; 01 khóa 10x12; 02 bàn chải.

- Vật chứng thu giữ tại tiệm cầm đồ S gồm: 01 xe mô tô biển số 69K4-8844 kèm theo hợp đồng cầm cố tài sản; 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy mang tên Tống Bích L; 01 xe mô tô biển số 52L8- 1234 kèm theo hợp đồng cầm cố tài sản; 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy mang tên Ngụy Xú H; 01 chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Hoàng S; 01 chứng minh nhân dân phô tô mang tên Mai Đức T; 04 hợp đồng cầm cố tài sản giữa tiệm cầm đồ S và Mai Đức T; 04 hợp đồng cầm cố tài sản giữa tiệm cầm đồ S và Nguyễn Văn Q; 04 chứng minh nhân dân phô tô; 01 chứng minh nhân dân mang tên mang tên Nguyễn Văn Q; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 37B2-339.15 mang tên Nguyễn Văn N; 01 xe mô tô Yamaha Sirius màu đỏ biển số 37B2-339.15; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 59N1-667.32; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Tấn T; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 59N2-116.50 mang tên Nguyễn Thị H; 01 xe mô tô Yamaha Nouvo màu nâu bạc biển số 59N2-116.50; 01 xe mô tô Exciter màu xanh bạc biển số 59N1-667.32; 21 giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Lê Thanh Hoài N; 02 chứng minh nhân dân giả mang tên Nguyễn Chí Q; 01 xe mô tô biển số 60B1-352.17, có số khung Y-021902, số máy F27E-0725865.

- Vật chứng thu giữ tại tiệm cầm đồ Q gồm:

01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn Thái B; 01 giấy phép lái xe mô tô mang tên Nguyễn Văn Thái B; 02 chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Văn Thái B; 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 48B1-175.51 mang tên Nguyễn Văn N; 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 54F2-5048 mang tên Vũ

Văn P; 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 95G1-094.03 mang tên Hồ Việt B; 01 xe mô tô Yamaha màu xanh bạc biển số 54F2-5048; 01 xe mô tô Yamaha Jupiter Fi màu đen biển số 95G1-094.03; 01 xe mô tô Honda Wave màu đen bạc biển số 48B1-175.51.

- Vật chứng thu giữ tại tiệm cầm đồ C gồm: 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 59X1-276.13 mang tên Nguyễn Thị T; 01 xe mô tô Yamaha Nouvo màu trắng đen biển số 59X1-276.13.

- Vật chứng thu giữ tại các tiệm cầm đồ T, N, N, C, T, A, N, A, K, C, B, Q, K, P, K, M, Th gồm: 18 bộ giấy tờ giả.

Qua điều tra xác định xe mô tô các bị cáo S, B và Q cầm cố là do các bị cáo mua lại ở các tiệm cầm đồ và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô là thật. Cụ thể như sau:

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu bạc-nâu, biển số 59N2-116.50, số máy 5P11372884, số khung RLCN5P11087372878, chủ sở hữu hợp pháp là bà Nguyễn Thị H.

Xe mô tô Yamaha Exciter, màu xanh, biển 59P1-136.79 (qua tra cứu xác định biển số là 37N1-105.51), số máy 55P1-391296, số khung 10ET391282, chủ sở hữu hợp pháp là ông Phan Bá T.

Xe mô tô Yamaha Exciter, màu xanh bạc, biển số 59N1-667.32 (qua tra cứu xác định biển số là 59M1-812.91), số máy G3D4E-062397, số khung RLCUG610FY056079, chủ sở hữu hợp pháp là bà Nguyễn Thị Thùy G.

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu trắng đen, biển số 59X1-276.13, số máy 1DB1-102687, số khung DB10CY0102665, chủ sở hữu hợp pháp là ông Võ Văn H.

Xe mô tô Yamaha Sirius, màu đỏ đen, biển số 37B2-339.15 qua tra cứu xác định biển số là 77D1-214.96), số máy 5C6H-053413, số khung HOEY-053395, chủ sở hữu hợp pháp là ông Nguyễn Minh T.

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu đỏ đen, biển số 95G1-364.05 (qua tra cứu xác định biển số là 59X2-628.25), số máy 1DB-229227, số khung 10 EY-229235, chủ sở hữu hợp pháp là ông Trần Tuấn K.

Xe mô tô Honda AirBlade, biển số 60B1-352.17 (qua tra cứu xác định biển số là 59Z1-025.73), số máy JF27E-0725865, số khung 70XBY-021902, chủ sở hữu hợp pháp là bà Lê Thị T.

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu xanh bạc, biển số 54F2-5048, số máy 5P11-034494, SK: Y- 034494, chủ sở hữu hợp pháp là ông Vũ Văn P.

Xe mô tô Yamaha Jupiter FI, biển số 95G1-094.03, chủ sở hữu hợp pháp là ông Hồ Việt B.

Xe mô tô Wave, màu đen bạc, biển số 48B1-175.51 của ông Nguyễn Văn N, hiện nay ông N đã chết. Xe này trước đây ông N cho cháu tên Trần Quang H mượn đi học và bị mất trộm.

Đối với xe mô tô Honda Dream biển số 52L8-1234 do ông Ngụy Xú H đứng tên trên giấy chứng nhận đăng kí. Hiện ông H đã định cư tại Hoa Kỳ. Xe này ông Bùi Huy H mua lại của một người tên P. Tháng 4/2015, ông H bán cho Nguyễn Hoàng S nhưng không làm giấy tờ mua bán.

Đối với xe mô tô Hayate biển số 69K4-8844 do bà Tống Bích L đứng tên trên giấy chứng nhận đăng kí. Hiện bà L không còn sinh sống tại địa phương. S khai mua lại xe này tại cửa hàng bán xe cũ P tại khu trung tâm hành chính thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Xe Honda Dream biển số 52L8-1234 và xe mô tô Hayate biển số 69K4-8844, Cơ quan điều tra Công an huyện B đã tra cứu cơ sở dữ liệu và đăng phát thông tin tìm kiếm chủ sở hữu theo quy định nhưng không có ai tranh chấp quyền sở hữu đối với 02 xe trên.

Quá trình điều tra xác định Nguyễn Hoàng S thu lợi bất chính 4.800.000 đồng, Nguyễn Văn Thái B thu lợi bất chính 13.500.000 đồng, Mai Đức T thu lợi bất chính 5.000.000 đồng.

Bà Bùi Thị C (bà C là mẹ của bị cáo N) nộp thay bị cáo N số tiền 5.470.000 đồng.

Ông Mai Xuân T (ông T là bác của bị cáo Mai Đức T) nộp thay bị cáo T tiền thu lợi bất chính là 5.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn Thái B, Nguyễn Quốc N, Mai Đức T và Nguyễn Vi V thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội; bị cáo Nguyễn Hoàng S tại các lời khai ban đầu thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội nhưng sau đó chỉ thừa nhận hành vi cắt, ép nhựa giấy tờ giả do Q và T cung cấp. S không thừa nhận hành vi cung cấp thông tin cá nhân của B, N và thông tin 02 xe mô tô của S cho Q, không thừa nhận giao xe mô tô của S cho B và N đi cầm cố giấy tờ giả và không ăn chia tiền cầm cố giấy tờ giả với N và B.

Theo Kết luận giám định số 1485/GĐ-PC54 ngày 20/8/2015 của Phòng K Công an tỉnh Bình Dương, kết luận: hình dấu tròn và hình dấu chữ ký trên 05 giấy chứng minh nhân dân và 05 giấy phép lái xe mang tên Lê Thanh Hoài N, 05 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 60B1-352.17, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 59P1-136.79, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn P, 02 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Hữu C, 02 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 063820 biển số 83P2-251.03 và số 010737 biển số 61N6-7855 đều là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Theo Kết luận giám định số 1617/GĐ-PC54 ngày 20/10/2015 của Phòng K Công an tỉnh Bình Dương, kết luận: hình dấu tròn và chữ ký trên 18 giấy phép

lái xe hạng A1, 19 giấy chứng minh nhân dân, 23 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh Bình Dương nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Văn Thái B, Nguyễn Quốc N đủ yếu tố cấu thành tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn Q, Mai Đức T, Nguyễn Vi V đủ yếu tố cấu thành tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại ông Thái Văn L (cầm đồ C) yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.200.000 đồng; bị hại bà Bùi Thị N (tiệm cầm đồ K) yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.000.000 đồng; bị hại bà Đỗ Thị Cẩm T (tiệm cầm đồ B) yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.000.000 đồng; bị hại ông Đặng Trần L (tiệm cầm đồ Q) yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.200.000 đồng; bị hại ông Võ K (tiệm cầm đồ K) yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 700.000 đồng. Bị cáo B đồng ý bồi thường cho các bị hại ông L, bà N, bà T, ông L và ông K theo yêu cầu.

Bị hại ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết H (tiệm cầm đồ T) yêu cầu bị cáo Nguyễn Quốc N bồi thường 2.000.000 đồng; bị hại ông Phạm Văn T (tiệm cầm đồ T) yêu cầu bị cáo Nguyễn Quốc N bồi thường 1.000.000 đồng; bị hại bà Lê Thị T (tiệm cầm đồ A) yêu cầu bị cáo Nguyễn Quốc N bồi thường 800.000 đồng. Bị cáo N đồng ý bồi thường cho các bị hại ông T, bà H, ông T và bà T theo yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T (tiệm cầm đồ Q) yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 23.000.000 đồng; yêu cầu các bị cáo Nguyễn Văn Thái B và Nguyễn Hoàng S cùng bồi thường 11.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Hồ Ngọc Bảo S (tiệm cầm đồ S) trong quá trình điều tra yêu cầu các bị cáo Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Văn Thái B cùng bồi thường 17.000.000 đồng. Ngày 18-8-2016, ông Hồ Ngọc Bảo S có đơn xin rút yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, không yêu cầu các bị cáo S, Q bồi thường.

Các bị hại còn lại không yêu cầu các bị cáo bồi thường.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn lại không yêu cầu gì thêm.

Bà Bùi Thị C không yêu cầu bị cáo N trả lại số tiền 5.470.000 đồng.

Ông Mai Xuân T không yêu cầu bị cáo T trả lại số tiền 5.000.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc bồi thường thiệt hại.

Về vật chứng:

Cơ quan điều tra Công an huyện B đã trả lại 10 xe mô tô và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy cho các chủ sở hữu sau:

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu bạc-nâu, biển số 59N2-116.50, số máy 5P11372884, số khung RLCN5P11087372878 trả lại cho bà Nguyễn Thị H.

Xe mô tô Yamaha Exciter, màu xanh, biển 59P1-136.79 (qua tra cứu xác định biển số là 37N1-105.51), số máy 55P1-391296, số khung 10ET391282 trả lại cho ông Phan Bá T.

Xe mô tô Yamaha Exciter, màu xanh bạc, biển số 59N1-667.32 (qua tra cứu xác định biển số là 59M1-812.91), số máy G3D4E-062397, số khung RLCUG610FY056079 trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy G.

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu trắng đen, biển số 59X1-276.13, số máy 1DB1-102687, số khung DB10CY0102665, trả lại cho ông Võ Văn H.

Xe mô tô Yamaha Sirius, màu đỏ đen, biển số 37B2-339.15 qua tra cứu xác định biển số là 77D1-214.96), số máy 5C6H-053413, số khung HOEY-053395, trả lại cho ông Nguyễn Minh T.

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu đỏ đen, biển số 95G1-364.05 (qua tra cứu xác định biển số là 59X2-628.25), số máy 1DB-229227, số khung 10 EY-229235, trả lại cho ông Trần Tuấn K.

Xe mô tô Honda AirBlade, biển số 60B1-352.17 (qua tra cứu xác định biển số là 59Z1-025.73), số máy JF27E-0725865, số khung 70XBY-021902, trả lại cho bà Lê Thị T.

Xe mô tô Yamaha Nouvo, màu xanh bạc, biển số 54F2-5048, số máy 5P11-034494, SK: Y- 034494, trả lại cho ông Vũ Văn P.

Xe mô tô Yamaha Jupiter FI, biển số 95G1-094.03, trả lại cho ông Hồ Việt B.

Xe mô tô Wave, màu đen bạc, biển số 48B1-175.51 của ông Nguyễn Văn N, hiện nay ông N đã chết. Xe này trước đây ông N cho cháu tên Trần Quang H mượn đi học và bị mất trộm. Cơ quan điều tra đã trả xe này cho vợ ông N là bà Trần Thị H.

Xe Honda Dream biển số 52L8-1234 và xe mô tô Hayate biển số 69K4-8844, Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng đã tra cứu cơ sở dữ liệu và đăng phát thông tin tìm kiếm chủ sở hữu theo quy định nhưng không có ai tranh chấp quyền sở hữu đối với 02 xe trên.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc xử lý vật chứng.

Bản Cáo trạng số 46/KSĐT ngày 08 tháng 11 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Văn Thái B, Nguyễn Quốc N về “Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 và khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Q, Mai Đức T, Nguyễn Vi V về “Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 và khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Hoàng S, xử phạt bị cáo S từ 30 tháng đến 36 tháng tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và từ 12 tháng đến 14 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành từ 42 tháng đến 50 tháng tù;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 và khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn Thái B, xử phạt bị cáo B từ 24 tháng đến 30 tháng tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và từ 08 tháng đến 10 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành từ 32 tháng đến 40 tháng tù;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 và khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Quốc N, xử phạt bị cáo N từ 24 tháng đến 30 tháng tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và từ 06 tháng đến 8 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành từ 30 tháng đến 38 tháng tù;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn Q, xử phạt bị cáo Q từ 30 tháng đến 32 tháng tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Mai Đức T, xử phạt bị cáo T từ 24 tháng đến 26 tháng tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Vi V, xử phạt bị cáo V từ 24 tháng đến 26 tháng tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Về biện pháp tư pháp: áp dụng các Điều 41, 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Hoàng S nộp tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội với số tiền là 4.800.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Thái B nộp tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội với số tiền là 13.500.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng các Điều 41, 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; các Điều 604, 605, 608 của Bộ luật Dân sự buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn Thái B phải bồi thường thiệt hại cho: ông Thái Văn L số tiền 1.200.000 đồng, bà Bùi Thị N số tiền 1.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Cẩm T số tiền 1.000.000 đồng, ông Đặng Trần L số tiền 1.200.000 đồng, ông Võ K số tiền 700.000 đồng, ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T số tiền 23.000.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Quốc N phải bồi thường cho: ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết H số tiền 2.000.000 đồng, ông Phạm Văn T số tiền 1.000.000 đồng, bà Lê Thị T số tiền 800.000 đồng.

Các bị cáo Nguyễn Văn Thái B và Nguyễn Hoàng S phải bồi thường cho ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T số tiền 11.500.000 đồng.

Về vật chứng: áp dụng các Điều 41, 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Trả lại cho bà Bùi Thị C số tiền 5.470.000 đồng.

Trả lại cho Nguyễn Hoàng Sơn 01 xe Honda Dream biển số 52L8-1234 và 01 xe mô tô Hayate biển số 69K4-8844 cùng 02 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

Tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động Iphone 5 màu vàng của bị cáo B; 01 điện thoại di động Nokia 215 màu đen của bị cáo N; 01 điện thoại di động Iphone 5 màu đen và 01 điện thoại di động BlackBerry màu đen của bị cáo T; 01 điện thoại di động LG màu đen của bị cáo S; 01 máy ép viên nhựa dẻo hiệu T và 01 máy ép nhựa M của bị cáo S; 01 điện thoại di động Iphone 3 của bị cáo V; số tiền 9.050.000 đồng.

Tịch thu tiêu hủy: 02 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 063820 và 010737, 01 bàn cắt giấy hiệu N, 02 cuộn keo mềm, 100 tấm keo kích thước 7x10cm, 50 tấm keo cứng, 05 biển số xe 59P1-611.77, 60B8-296.59, 61P1-177.50, 95G1-364.05 và 60B1-352.17, 03 kéo dài 23 cm (màu tím, màu đen,

màu xanh), 05 queet ga đã sử dụng, 01 dao cắt giấy, 01 khóa 10x12, 01 tua vít cán đen dài 16cm, 02 bàn chải (01 cán gỗ dài 21cm, 01 cán nhựa dài 29cm), 01 giấy cầm đồ bị xé của dịch vụ cầm đồ B, 01 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Hoàng S, 01 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Mai Đức T, 02 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Văn Thái B.

Tại biên bản xác minh ngày 12-12-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B về việc thi hành bản án số 64/2016/HSST ngày 31-8-2016 của Tòa án nhân dân huyện B, xác định: bản án số 64/2016/HSST ngày 31-8-2016 đã thi hành một phần theo trích lục bản án số 65/2016/TLA-HS ngày 04-10-2016. Cụ thể như sau:

+ Tại quyết định thi hành án chủ động số 50/QĐ-CCTHADS ngày 10-10-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng: Nguyễn Vi V đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017484 ngày 10-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

+ Tại quyết định thi hành án chủ động số 51/QĐ-CCTHADS ngày 10-10-2016 và quyết định ủy thác thi hành án số 07/QĐ-CCTHADS ngày 09-11-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B: Nguyễn Văn Thái B đã nộp 2.495.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017487 ngày 17-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương; ủy thác cho Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang tiếp tục thi hành án đối với Nguyễn Văn Thái B số tiền 16.400.000 đồng. Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang chưa thi hành số tiền này, Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương đã thu hồi quyết định ủy thác thi hành án số 07/QĐ-CCTHADS ngày 09-11-2016.

+ Tại quyết định thi hành án chủ động số 52/QĐ-CCTHADS ngày 10-10-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B: Nguyễn Quốc N đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017488 ngày 17-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

+ Tại quyết định thi hành án chủ động số 54/QĐ-CCTHADS ngày 10-10-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B: Mai Đức T đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017496 ngày 02-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

+ Tại quyết định thi hành án chủ động số 55/QĐ-CCTHADS ngày 10-10-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B: đã trả lại cho bà Bùi Thị C số tiền 5.470.000 đồng theo phiếu chi số PC17.0006 ngày 17-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

+ Tại quyết định thi hành án số 56/QĐ-CCTHADS ngày 10-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B: số tiền 9.050.000 đồng đã được sung công theo biên lai thu tiền nộp NSNN số AC/2016/01397 ngày 10-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; vật chứng đã tiêu hủy: 01 bàn cắt giấy hiệu N, 02 cuộn keo mềm, 100 tấm keo kích thước 7x10cm, 50 tấm keo cứng, 05 biển số

xe: 59P1-611.77, 60B8-296.59, 61P1-177.50, 95G1-364.05 và 60B1-352.17, 03 kéo dài 23 cm (màu tím, màu đen, màu xanh), 05 quẹt ga đã sử dụng, 01 dao cắt giấy, 01 khóa 10x12, 01 tua vít cán đen dài 16cm, 02 bàn chải (01 cán gỗ dài 21cm, 01 cán nhựa dài 29cm), 01 giấy cầm đồ bị xé của dịch vụ cầm đồ B, 01 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Hoàng S, 01 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Mai Đức T, 02 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Văn Thái B theo biên bản về việc tiêu hủy vật chứng, tài sản ngày 25-10-2016; vật chứng đã sung công: 01 điện thoại di động Iphone 5 màu vàng, 01 điện thoại di động Nokia màu đen, 01 điện thoại di động Iphone 5 màu đen, 01 điện thoại di động BlackBerry màu đen; 01 điện thoại di động Iphone 3 màu đen; 01 máy ép viên nhựa dẻo hiệu T và 01 máy ép nhựa M theo biên bản về việc sung công vật chứng, tài sản ngày 25-10-2016.

Tại phiên tòa: các bị cáo B, N, Q, T, V, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội; bị cáo S thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã mô tả. Bị cáo S xác định trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử trước đây, bản thân bị cáo chưa nhận thức đầy đủ các hành vi đã thực hiện là sai trái nên cố tình chối tội. Bị cáo S đã thừa nhận: ngoài hành vi cắt, ép nhựa giấy tờ giả do Q và T cung cấp, bị cáo có hành vi cung cấp thông tin cá nhân của B, N và thông tin 02 xe mô tô của bị cáo cho Q làm giả. Giao xe mô tô cho B và N đi cầm cố giấy tờ giả, có thỏa thuận ăn chia tiền cầm cố giấy tờ giả với B và N. Bị cáo S đồng ý cùng với bị cáo B bồi thường cho ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T số tiền 11.500.000 đồng. Bị cáo S không yêu cầu nhận lại biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ do cơ quan Công an tỉnh Long An lập (tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14-12-2016, bị cáo S cho rằng Cơ quan điều tra thu giữ biên bản chưa trả lại cho bị cáo, bị cáo có yêu cầu được nhận lại).

Các bị cáo S, B, N đồng ý bồi thường theo yêu cầu của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, không tranh luận gì khác.

Các bị cáo S, B, N, Q, T và V không tranh luận.

Tất cả bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình điều tra bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Bị cáo Nguyễn Hoàng S nói lời sau cùng: sau thời gian bị tạm giam và được cho tại ngoại, bị cáo đã được giải thích về các quy định của pháp luật, bản thân bị cáo đã nhận thức việc đã làm là sai trái. Bị cáo cảm thấy ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình. Hiện bị cáo đã có vợ, vợ bị cáo đang có thai, gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo là lao động chính, xin hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ, cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất để về làm lại cuộc đời, chăm sóc cho gia đình, làm người công dân tốt, sống có ích.

Bị cáo Nguyễn Văn Thái B nói lời sau cùng: bị cáo nhận thức được việc đã làm là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

Bị cáo Nguyễn Quốc N nói lời sau cùng: bị cáo cảm thấy ăn năn và hối hận về những việc bị cáo đã làm, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

Bị cáo Nguyễn Văn Q nói lời sau cùng: bị cáo rất ăn năn về những việc mình làm, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

Bị cáo Mai Đức T nói lời sau cùng: bị cáo hối hận về những hành vi đã thực hiện, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

Bị cáo Nguyễn Vi V nói lời sau cùng: bị cáo thấy được việc đã làm là sai trái, cảm thấy hối hận, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Vào khoảng tháng 7 năm 2015 đến ngày 11 tháng 8 năm 2015, bị cáo Nguyễn Hoàng S đã có hành vi cung cấp ảnh, thông tin, hình ảnh của Nguyễn Thái B, Nguyễn Quốc N và thông tin 02 xe mô tô của S cho Nguyễn Văn Q làm cho S 30 bộ giấy tờ giả (mỗi bộ giấy tờ giả gồm có: chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, giấy phép lái xe hạng A1) bằng phương pháp in phun màu điện tử. Q thuê Mai Đức T phụ giúp việc làm giả giấy tờ và giao giấy tờ giả cho S. T giao giấy tờ giả cho S 02 lần, Q giao cho S 01 lần. S thuê Nguyễn Vi V phụ giúp cắt và ép dẻo các giấy tờ giả trên thành các bộ hoàn chỉnh. S bàn bạc, giao các bộ giấy tờ giả và xe mô tô của S cho Nguyễn Văn Thái B, Nguyễn Quốc N làm phương tiện đến các tiệm cầm đồ trên địa bàn huyện T, tỉnh Tây Ninh, thị xã T, thị xã B, và huyện B, tỉnh Bình Dương, lừa đảo bằng hình thức cầm cố mỗi bộ giấy tờ giả lấy số tiền từ 700.000 đồng đến 1.500.000 đồng. B và N đã cầm cố được 18 bộ giấy tờ giả, chiếm đoạt số tiền 18.300.000 đồng của 18 bị hại. Các bị cáo S, B, N, Q, T, V thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần. Do đó, Hội đồng xét xử xác định: hành vi của các bị cáo S, B, N, Q, T, V đã vi phạm điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; hành vi của các bị cáo S, B, N đã vi phạm

khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3] Các bị cáo S, B, N, Q, T, V có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[4] Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, thì “1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;”. Như vậy, hành vi cung cấp thông tin, hình ảnh, làm giả giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe mô tô bằng phương pháp in phun màu điện tử, cắt dán, ép dẻo các giấy tờ giả và sử dụng các bộ giấy tờ giả nhiều lần của các bị cáo S, B, N, Q, T, V đủ yếu tố cấu thành tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

[5] Theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, thì “1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm...”. Như vậy, bằng thủ đoạn gian dối sử dụng các bộ giấy tờ giả để cầm cố tại các tiệm cầm đồ, chiếm đoạt của 18 bị hại với số tiền 18.300.000 đồng của các bị cáo S, B, N đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[6] Tại phiên tòa: các bị cáo S, B, N, Q, T, V khai nhận hành vi phạm tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; các bị cáo S, B, N khai nhận hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[7] Xét, tình hình về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời gian quan diễn biến phức tạp, do ý thức chấp hành pháp luật kém, gây ảnh hưởng đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức và ảnh hưởng đến tài sản của công dân. Do đó, hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải xử lý tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội để giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[8] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như sau:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có.
- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ Các bị cáo S, B, N, Q, T, V thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 cho cả hai tội;

+ Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các bị cáo S, B, N tự thú các hành vi phạm tội của mình mà chưa bị phát hiện nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

+ Các bị cáo S, B, N, Q, T, V có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương, bị cáo S có bà ngoại là người có công cách mạng, gia đình bị cáo S thuộc hộ nghèo diện tiếp cận đa chiều giai đoạn 2015 – 2020; bị cáo Q có ông bà nội là người có công với nước, gia đình bị cáo Q được công nhận hộ cận nghèo năm 2015, thụ hưởng chính sách trong năm 2016; bị cáo N có ông bà nội là người có công cách mạng; bị cáo T tác động gia đình nộp tiền thu lợi bất chính. Do đó các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự cho cả hai tội.

[9] Đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Trong đó bị cáo S là người chủ động liên hệ với Q để đặt Q làm giả các bộ hồ sơ, thuê V cắt, ép dẻo các giấy tờ giả, giao xe và các bộ hồ sơ giả cho B, N đi cầm cố thế chấp lấy tiền. Các bị cáo còn lại thực hiện hành vi cung cấp hình ảnh, làm giả, sử dụng giấy tờ giả và cầm cố các bộ giấy tờ giả để lấy tiền. Do đó, bị cáo S vừa là người chủ mưu vừa là người thực hành. Các bị cáo còn lại là người thực hành tích cực. Hội đồng xét xử xét áp dụng Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[10] Bị cáo S, B, N thực hiện hai hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử xét áp dụng Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 để tổng hợp hình phạt đối với các bị cáo.

[11] Xét thấy, các bị cáo đã bị tại giam một thời gian dài, quá trình giải quyết vụ án các bị cáo đã nhận thức được hành vi đã thực hiện là vi phạm pháp luật, cảm thấy ăn năn hối cải. Riêng các bị cáo S, B, N: tự thú các hành vi phạm tội của mình mà chưa bị phát hiện, có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm, 2017; các bị cáo Q, T, V có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xét, thời gian tạm giam đã đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo. Do đó, không cần thiết phải tiếp tục cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cho các bị cáo hưởng mức án nhẹ để các bị cáo trở về phục vụ cho gia đình, xã hội, làm người công dân tốt. Qua đó, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội. Hội đồng xét

xử xét áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị.

[12] Đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với các bị cáo tại phiên tòa là cao, chưa xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[13] Đối tượng tên Q, qua điều tra chưa xác định được nhân thân, lai lịch. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, làm rõ, có căn cứ xử lý sau.

[14] Ông Đỗ Văn M, ông Nguyễn Văn C, ông Hồ Ngọc Bảo S khi nhận cầm cố không biết các tài sản mà bị cáo S, B, Q cầm cố là tài sản không hợp pháp nên Cơ quan điều tra Công an huyện B không khởi tố về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là đúng theo quy định của pháp luật.

[15] Về biện pháp tư pháp:

Bị cáo Nguyễn Hoàng S thu lợi bất chính 4.800.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn Thái B thu lợi bất chính 13.500.000 đồng. Buộc các bị cáo phải nộp lại toàn bộ số tiền trên vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[16] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại ông Thái Văn L yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.200.000 đồng, bị hại bà Bùi Thị N yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.000.000 đồng, bị hại bà Đỗ Thị Cẩm T yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.000.000 đồng, bị hại ông Đặng Trần L yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 1.200.000 đồng, bị hại ông Võ K yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 700.000 đồng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường 23.000.000 đồng; bị hại ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết H yêu cầu bị cáo Nguyễn Quốc N bồi thường 2.000.000 đồng, bị hại ông Phạm Văn T yêu cầu bị cáo Nguyễn Quốc N bồi thường 1.000.000 đồng, bị hại bà Lê Thị T yêu cầu bị cáo Nguyễn Quốc N bồi thường 800.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T yêu cầu các bị cáo Nguyễn Văn Thái B và Nguyễn Hoàng S cùng bồi thường 11.500.000 đồng.

Yêu cầu của ông L, bà N, bà T, ông L, ông K, ông T, bà H, ông T, bà T, ông M và bà T là phù hợp quy định của pháp luật. Các bị cáo B, N, S đồng ý bồi thường theo yêu cầu của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Xét, đây là sự tự nguyện của bị cáo và bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không trái pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 1 Điều 604, Điều 605, khoản 1 Điều 608 của Bộ luật Dân sự.

[17] Về vật chứng:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, xác định bị cáo Nguyễn Quốc N chưa thu lợi từ hành vi phạm tội. Số tiền 5.470.000 đồng do bà Bùi Thị C đã nộp thay cho bị cáo N được trả lại cho bà C. Bà C đã nhận số tiền trên theo Phiếu chi số PC17.0006 ngày 17-10-2016 và không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình điều tra xác định bị cáo Mai Đức T thu lợi bất chính số tiền 5.000.000 đồng, ông Mai Xuân T nộp thay bị cáo Mai Đức T. Số tiền này do phạm tội mà có nên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Ông Mai Xuân T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Số tiền 9.050.000 đồng thu giữ của các bị cáo là tiền do các bị cáo phạm tội mà có nên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. **Số tiền 9.050.000 đồng đã được sung công theo biên lai thu tiền nộp NSNN số AC/2016/01397 ngày 10-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B nên Hội đồng xét xử không xem xét.**

Đối với 10 xe mô tô sau khi đã xác định được chủ sở hữu, Cơ quan điều tra đã tiến hành trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm: ông K, bà T, bà H, ông T, bà G, ông B, ông P, bà H, bà T và ông T. Việc trả lại các xe mô tô này cho các chủ sở hữu hợp pháp là đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, những người này không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với giấy chứng minh nhân dân của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà L và ông T, Cơ quan điều tra đã trả bà L và ông T. Bà L và ông T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình điều tra, xác định bị cáo Nguyễn Hoàng S sở hữu hợp pháp 01 xe mô tô biển số 52L8-1234 và 01 xe mô tô biển số 69K4-8844. Do đó, trả lại cho Nguyễn Hoàng S 02 xe mô tô trên kèm theo giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 0049996 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số A 1616918 theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Về vật chứng:

+ 01 điện thoại di động Iphone 5 màu vàng, 01 điện thoại di động Nokia màu đen, 01 điện thoại di động Iphone 5 màu đen, 01 điện thoại di động BlackBerry màu đen; 01 điện thoại di động Iphone 3 màu đen; 01 máy ép viên nhựa dẻo hiệu T và 01 máy ép nhựa M là công cụ, phương tiện các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Các vật chứng này đã sung công theo biên bản về việc sung công vật chứng, tài sản ngày 25-10-2016 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ 01 điện thoại di động LG màu đen của bị cáo S là công cụ, phương tiện các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

+ 02 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 063820 và 010737; 01 bàn cắt giấy hiệu N; 02 cuộn keo mềm; 100 tấm keo kích thước 7x10cm; 50 tấm keo cứng; 05 biển số xe 59P1-611.77, 60B8-296.59, 61P1-177.50, 95G1-364.05 và 60B1-352.17; 03 kéo dài 23 cm (màu tím, màu đen, màu xanh); 05 quét ga đã sử dụng; 01 dao cắt giấy; 01 khóa 10x12; 01 tua vít cán đen dài 16cm; 02 bàn chải (01 cán gỗ dài 21cm; 01 cán nhựa dài 29cm); 01 giấy cầm đồ bị xé của dịch vụ cầm đồ B; 01 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Hoàng S; 01 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Mai Đức T; 02 giấy chứng minh nhân dân phô tô mang tên Nguyễn Văn Thái B là công cụ, phương tiện phạm tội, không có giá trị, không sử dụng được nên tịch thu và tiêu hủy theo quy định tại Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Các vật chứng trên đã tịch thu, tiêu hủy **theo biên bản về việc tiêu hủy vật chứng, tài sản ngày 25-10-2016 nên Hội đồng xét xử không xem xét.**

[18] Về án phí:

Các bị cáo S, B, N, Q, T và V phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo S, B và N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 267, khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Căn cứ vào điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, các điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 41; các Điều 42, 47, 50, 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Căn cứ vào điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 604, Điều 605, khoản 1 Điều 608 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 106, 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Mục 1 Phần I Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Văn Thái B, Nguyễn Quốc N, Nguyễn Văn Q, Mai Đức T, Nguyễn Vi V phạm “Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; các bị cáo Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Văn Thái B, Nguyễn Quốc N phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng S 15 (mười lăm) tháng 10 (mười) ngày tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và 07 (bảy) tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 22 (hai mươi hai) tháng 10 (mười) ngày tù. Thời hạn phạt tù bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Thái B 15 (mười lăm) tháng 04 (bốn) ngày tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và 06 (sáu) tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 21 (hai mươi một) tháng 04 (bốn) ngày tù. Thời hạn phạt tù bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc N 15 (mười lăm) tháng 04 (bốn) ngày tù về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và 06 (sáu) tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 21 (hai mươi một) tháng 04 (bốn) ngày tù. Thời hạn phạt tù bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 13 (mười ba) tháng 09 (chín) ngày tù. Thời hạn phạt tù bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam.

Xử phạt bị cáo Mai Đức T 13 (mười ba) tháng tù. Thời hạn phạt tù bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Vi V 21 (hai mươi một) tháng 03 (ba) ngày tù. Thời hạn phạt tù bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam.

2. Về biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Nguyễn Hoàng S phải nộp ngân sách nhà nước số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Thái B phải nộp ngân sách nhà nước số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) do ông Mai Xuân T nộp thay bị cáo Mai Đức T (theo giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 9-3-2016 tại Kho bạc nhà nước huyện Bàu Bàng).

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Thái B bồi thường cho ông Thái Văn L 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng), bồi thường cho bà Bùi Thị N 1.000.000 đồng (một triệu đồng), bồi thường cho bà Đỗ Thị Cẩm T 1.000.000

đồng (một triệu đồng), bồi thường cho ông Đặng Trần L 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng), bồi thường cho ông Võ K 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng), bồi thường cho ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Quốc N bồi thường cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết H 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), bồi thường cho ông Phạm Văn T 1.000.000 đồng (một triệu đồng), bồi thường cho bà Lê Thị T 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Hoàng S và Nguyễn Văn Thái B cùng bồi thường cho ông Đỗ Văn M và bà Vũ Thị T 11.500.000 đồng (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về vật chứng:

Trả lại cho Nguyễn Hoàng S 01 xe máy BS: 52L8-1234, 01 xe máy BS: 69K4-8844, 01 giấy CNĐK xe mô tô Tổng Bích L và 01 giấy CNĐK xe mô tô Ngụy Xú H (theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 09-3-2016 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng).

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động LG màu đen (theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 09-3-2016 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B).

5. Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Văn Q, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Hoàng S và Nguyễn Văn Thái B cùng phải nộp 575.000 đồng (năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn Thái B phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.405.000 đồng (một triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền **2.495.000 đồng (hai triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) bị cáo B đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017487 ngày 17-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương. Quản thủ số tiền 890.000 đồng (tám trăm chín mươi nghìn đồng) còn thừa của bị cáo B để đảm bảo thi hành án.**

Bị cáo Nguyễn Quốc N phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ

thẩm, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) bị cáo N đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017488 ngày 17-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương. Bị cáo N còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Mai Đức T phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) bị cáo T đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017496 ngày 02-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương. Bị cáo T đã nộp xong án phí.

Bị cáo Nguyễn Vi V phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) bị cáo V đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017484 ngày 10-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương. Bị cáo V đã nộp xong án phí.

6. Quyền kháng cáo: bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông báo chấp hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Công an huyện B;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết